|  |  |
| --- | --- |
| **Trường: THCS YÊN PHONG**  **Tổ: KHTN** | **Họ tên giáo viên: Phạm Thị Lan Hương**  **Ngày soạn: 14/09/2022** |

**Tiết: 33,34 Kiểm tra giữa kì I lớp 6**

**Môn: KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

**Bộ sách:Cánh diều Thời gian: 90 phút**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực**

**a. Nhận thức khoa học tự nhiên**

- Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, vai trò của KHTN trong cuộc sống.

- Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.

- Nêu được cách đo, đơn vị đo, dụng cụ đo chiều dài, khối lượng, thời gian.

- Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.

- Biết được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.

- Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi.

- Nêu được thành phần của không khí

- Nêu được một số tính chất của oxygen

- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như gỗ, xăng dầu,..

- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống.

**b. Tìm hiểu tự nhiên**

- Tiến hành thí nghiệm chuyển trạng thái lỏng sang khí.

- Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.

- Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của

chất.

- Phân tích, so sánh để rút ra một số kết luận về tính chất của nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu , lương thực, thực phẩm.

- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.

**c. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học**

- Biết sử dụng kính lúp quan sát một vật trong tự nhiên.

- Thực hiện đúng thao tác đo nhiệt độ cơ thể bằng nhiệt kế y tế.

- Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

**2. Về phẩm chất**

*- Chăm chỉ:* Ham học, chịu khó, cố gắng học tập chuẩn bị tốt cho bài kiểm tra đạt kết quả tốt.

- *Trung thực:* Tự giác làm bài và thật thà trong giờ kiểm tra.

**II. YÊU CẦU**

1.Giáo viên: Chuẩn bị đề kiểm tra.

2. Học sinh:Ôn tập theo hướng dẫn của giáo viên ở tiết học trước.

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra giữa kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 2 | 15 phút/45 phút | Kiểm tra giữa kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

- Thời điểm kiểm tra:.Giữa học kì I khi kết thúc nội dung **bài 9: Một số lương thực, thực phẩm thông dụng.**

**- Thời gian làm bài:** 60 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).

# - Cấu trúc:

**- Mức độ đề:** 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

**- Phần trắc nghiệm:** 4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;

**- Phần tự luận:** 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

**2.** **Bản đặc tả.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** |  | | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | | | **Tổng số câu (số ý)** | | **Điểm số**  **Bư** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự**  **luận** | **Trắc**  **nghiệm** | **Tự**  **luận** | **Trắc**  **nghiệm** | **Tự**  **luận** | | **Trắc**  **nghiệm** | | **Tự**  **luận** | **Trắc**  **nghiệm** | **Tự**  **luận** | **Trắc**  **nghiệm** |
| *(1)* | *Số tiết* | | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | | *(7)* | | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| **1.Giới thiệu về KHTN, dụng cụ đo và ATTH**  **(Bài 1+2)** | 7 | | 1 | 2 |  | 2 | 4 | |  | |  |  | 5 | 4 | **2,25 điểm** |
| **2. Các phép đo(Bài 3+4)** | 10 | | 1 | 4 | 2 | 1 | 4 | |  | |  |  | 7 | 5 | **3,0 điểm** |
| **3. Các thể của chất**  **(Bài 5+6)** | 5 | |  | 1 | 2 | 1 |  | |  | | 2 |  | 4 | 2 | **1,5 điểm** |
| **4. Oxygen và không khí(Bài 7)** | 3 | |  | 2 |  |  |  | |  | | 2 |  | 2 | 2 | **1 điểm** |
| **5. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực- thực phẩm(Bái8+9)** | 7 | | 2 | 3 | 4 |  |  | |  | |  |  | 6 | 3 | **2,25 điểm** |
| **Số câu (số ý)** |  | | 4 | 12 | 8 | 4 | 8 | | 0 | | 4 | 0 | 24 | 16 |  |
| **Điểm số** |  | | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | | **0** | | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số**  **điểm** |  | | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |
| Tổng số tiết 8 tuần đầu HK | | 32 | Số câu hỏi trắc nghiệm | | | | | | **16** | |
|  | |  | Số điểm cho 1 câu trắc nghiệm | | | | | | **0.25** | |
|  | |  | Số điểm cho 1 Ý tự luận | | | | | | **0.25** | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Yêu cầu cần đạt** | | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Câu số) | TN  (Câu số) |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** | | | |  |  |  |  |
| * Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên * Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong   phòng thực hành | **Nhận biết** | | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên |  |  |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài\*, đo thể tích, kính lúp\*, kính hiểm vi,...). | 1 | 1 | Câu 1a | Câu 1 |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  | 1 |  | Câu 2 |
| **Thông hiểu** | | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  | 1 |  | Câu 3 |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  | 1 |  | Câu 4 |
| **Vận dụng** | | – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. | 4 |  | Câu 1b |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.  – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành |  |  |  |  |
|

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Câu số) | TN  (Câu số) |
|  | ***2. Các phép đo (10 tiết)*** | |  |  |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng\*, thời gian, …. | 1 | 1 | Câu 2b | Câu 5 |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian…. |  | 1 |  | Câu 6 |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời  gian… |  | 1 |  | Câu 7 |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  | 1 |  | Câu 8 |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo  nhiệt độ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận  sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Biết được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. | 2 |  | Câu 2a |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  | 1 |  | Câu 9 |
| **Vận dụng**  **Vận dụng cao** | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và  nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời  gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).*  -Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số  hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. | 4 |  | Câu 2c |  |

| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá**  **Vận dụng cao** | | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Câu số) | TN  (Câu số) |
|  | ***3. Các thể (trạng thái) của chất.(Bài 5+6): 10 tiết*** | | |  |  |  |  |
| * Sự đa dạng của chất   – Ba thể (trạng thái) cơ bản của   * Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong  các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng  tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  | 1 |  | Câu 10 |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
|  |  | | – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
|  |  | | – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
|  |  | | – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
|  |  | | – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
|  |  | | – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
|  |  | | – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ |  |  |  |  |
|  |  | | – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
|  |  | | - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật  vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
|  |  | | – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | | – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của  chất. | 2 | 1 | Câu 3a | Câu 11 |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn,  lỏng và khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang  thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang  thể khí. | 2 |  | Câu 3b |  |
| **Vận dụng cao** | | * Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió. |  |  |  |  |
| ***-***Tính chất vật lý, tầm quan trọng của Oxygen,  - Thành phần của không khí,  ô nhiễm không khí và biện pháp bảo vệ môi trườn***g*** | ***4. Oxygen và không khí(3 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| **Nhận biết** | Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính  tan\* ...). | |  | 1 |  | Câu 12 |
| - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và   * quá trình đốt nhiên liệu. | |  |  |  |  |
| - Nêu được thành phần của không khí (oxygen\*, nitơ, carbon dioxide  (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). | |  | 1 |  | Câu 13 |
| - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. | |  |  |  |  |
| - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần  trăm thể tích của oxygen trong không khí. | |  |  |  |  |
| - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn  gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | * Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí. | |  |  |  |  |
| - Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. | | 2 |  | Câu 3c |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Câu số) | TN  (Câu số) |
|  | ***5. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng;***  ***tính chất và ứng dụng của chúng (7 tiết)*** | |  |  |  |  |
| * Một số vật liệu   + Một số nhiên liệu   + Một số nguyên liệu   + Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** | – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ\*, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  | 1 |  | Câu 14 |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông  dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu\*, ... |  | 1 |  | Câu 15 |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu  thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. | 2 | 1 | Câu 4a | Câu 16 |
| – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Phân tích, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật  liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm. | 4 |  | Câu 4b |  |
|  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng,  khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu thảo luận để rút ra được kết luận về tính chất của  một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |

**3.** **Đề kiểm tra**

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

**Khoanh tròn vào đáp án đúng.**

**Câu 1.** Để đo vòng eo của người ta sử dụng loại dụng cụ:

1. Thước dây.
2. Thước kẻ thẳng.
3. Thước cuộn.
4. Cân.

**Câu 2.** Hoạt động nghiên cứu Khoa học tự nhiên :

1. Xem phim hoạt hình.
2. Mua sắm online.
3. Chăm sóc cây cảnh.
4. Lai tạo giống cây trồng mới.

**Câu 3. “Vòng đời của ếch”** làđối tượng nghiên cứu khoa học tự nhiên thuộc lĩnh vực:

1. Vật lý. **B**. Hóa học. **C**. Sinh học. **D**. Thiên văn và Khoa học trái đất.

**Câu 4**.  Hiện tượng phản ánh sự sống :

**A.** Cá trương phình và trôi dạt vào bờ biển.

**B**. Chồi non vươn lên khỏi mặt đất.

**C.** Quả bóng tăng dần kích thước khi được thổi.

**D.** Chiếc bàn bị mục ruỗng.

**Câu 5:** Khi muốn biết khối lượng của 5 quả táo ta sử dụng :

1. Cân đồng hồ có giới hạn đo là 5kg.
2. B. Cân Y tế.
3. C. Cân tạ.
4. Cân đồng hồ có giới hạn đo là 50 kg.

**Câu 6:** Đơn vị đo chiều dài là:

1. Kilogam(Kg). **B.** Mét(m). **C**. Giây(s). **D**. Milimet(mm).

**Câu 7.** Để biết bạn Hoa chạy từ vị trí A đến vị trí B hết bao lâu ta sử dụng dụng cụ đo là:

1. Thước dây.
2. Đồng hồ bấm giây.
3. Đồng hồ treo tường.
4. Đồng hồ đeo tay.

**Câu 8**: Số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật được gọi là:

1. Nhiệt độ. **B.** Nhiệt kế. **C**. Thang nhiệt độ. **D**. Nhiệt độ cơ thể.

**Câu 9.** Trong phòng thực hành để lấy một lượng nhỏ chất lỏng người ta thường sử dụng dụng cụ đo là:

1. Cốc đong.
2. Cân điện tử.
3. Ống hút nhỏ giọt, ống pipet.

**D.** Nhiệt kế rượu.

**Câu 10.** Sự bay hơi là sự chuyển thể từ:

1. Thể lỏng sang thể rắn của chất.
2. Thể lỏng sang thể khí của chất.
3. Thể khí sang thể lỏng của chất.
4. Thể rắn sang thể lỏng của chất.

**Câu 11.** Sự chuyển thể xảy ra tại nhiệt độ xác định là:

**A.** Ngưng tụ. **B.** Hoá hơi. **C.** Sôi. **D.** Bay hơi.

**Câu 12**. Phát biểu **không** đúng về khí Oxygen:

1. Là khí không màu, không mùi, không vị.
2. Là khí tan nhiều trong nước.
3. Trong điều kiện nhiệt độ thường tồn tại ở thể khí.
4. Là khí duy trì sự sống và sự cháy.

**Câu 13.** Trong không khí, khí Oxygen chiếm:

1. 1%. **B**. 12%. **C**. 21%. **D.** 78%.

**Câu 14.** Vật liệu có tính bền, chắc và dễ tạo hình:

1. Kim loại. **B.**Gỗ. **C**. Nhựa. **D**.Thủy tinh.

**Câu 15.** Nhiên liệu ít ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người:

1. Than. **B.** Dầu mazut. **C**. Gas. **D**. Xăng sinh học.

**Câu** **16.** Trong gạo, ngô, khoai, sắn giàu chất:

1. Tinh bột. **B**. Chất béo. **C.** Vitamin. **D**. Đạm.

**II. TỰ LUẬN**

**Câu 1(1,25 điểm ):**

a. Khi quan sát những vật không quá nhỏ ta sử dụng dụng cụ đo nào?

b. Muốn quan sát một chiếc lá bằng kính lúp cầm tay em làm như thế nào?

**Câu 2(1,75điểm):**

**a.** Trước khi chạm vào một vật nóng có cần ước lượng nhiệt độ của vật ấy không? Vì sao ?

**b.** Nêu giới hạn đo của nhiệt kế y tế trong hình 1 dưới dây:



Hình 1: Nhiệt kế y tế

**c.** Bạn Ngọc bị sốt, hãy chỉ cho bạn cách đo nhiệt độ cơ thể bằng nhiệt kế y tế.

**Câu 3: 1,5điểm**

**a.** Lấy một số ví dụ về chất có đặc điểm: “ có khối lượng, hình dạng và thể tích xác định”

b.Đun nóng nước trong một xoong nhỏ. Đậy vung. Khi nước sôi, nhanh chóng mở vung ra, em sẽ thấy nhiều giọt nước trên nắp vung . Giải thích tai sao?

c. Em hãy đề xuất cách dập lửa cho mỗi đám cháy sau:

- Cháy do xăng dầu

- Cháy rừng

**Câu 4: (1,5 điểm)**

a. Lấy ví dụ về lương thực – thực phẩm tươi sống và lương thực – thực phẩm qua chế biến.

b. Vì sao phải bảo quản lương thực – thực phẩm?

**4.** **Hướng dẫn chấm và biểu điểm.**

**TRẮC NGHIỆM( 4,0 điểm)**

**Mỗi câu đúng cho 0,25 điểm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu 1** | **Câu 2** | **Câu 3** | **Câu 4** | **Câu 5** | **Câu 6** | **Câu 7** | **Câu 8** |
| A | D | C | B | A | B | B | A |
| **Câu 9** | **Câu 10** | **Câu 11** | **Câu 12** | **Câu 13** | **Câu 14** | **Câu 15** | **Câu 16** |
| C | B | C | B | C | B | D | A |

**TỰ LUẬN( 6 điểm)**

**Câu 1: 1,25 điểm**

Quan sát chiếc lá bằng kính lúp em làm như sau:

- Để mặt kính lúp gần chiếc lá(0,25điểm)

- Mát nhìn vào mặt kính(0,25điểm)

- Điều chỉnh khoảng cách giữa kính và vật quan sát sao cho nhìn rõ vật, quan sát(0, 5điểm)

**Câu 2: 1,75 điểm**

a. Mỗi ý đúng được 0,25đ

+ Trước khi chạm vào một vật nóng **có** cần ước lượng nhiệt độ của vật 0,25đ

+Vì nếu vật nóng có thể làm ta bị bỏng khi chạm vào. 0,25đ

b. Nhiệt kế y tế ở Hình 1 có giới hạn đo: 42 độ C (0,25 điểm)

c. Mỗi bước đúng cho 0,25 điểm

Bạn Ngọc có thể dùng nhiệt kế để đo nhiệt độ cơ thể như sau:

Bước 1: Kiểm tra và vảy cho thủy ngân tụt xuống vạch thấp nhất( vạch 35)

Bước 2: Dùng bông (cồn y tế ) lau sạch nhiệt kế

Bước 3: Kẹp nhiệt kế vào nách, kẹp cánh tay lại giữ nhiệt kế.

Bước 4: Sau 3 phút lấy ra đọc kết quả

**Câu 3: 1.5 điểm**

**a.** Học sinh có thể lấy các ví dụ khác nhau, đúng là cho điểm :Sắt, vàng,….(từ 2 ví dụ trở lên) 0,5 điểm

b. Có nhiều giọt nước trên nắp vung vì sau khi nước sôi, nước bay hơi**/** và ngưng tụ thành giọt trên nắp vung.(mỗi ý 0,25 điểm )

c. Cách dập lửa cho từng đám cháy:( mỗi ý 0,25 điểm)

- Cháy do xăng dầu: dùng chăn, vải, khăn.

- Cháy rừng: dùng nước.

**Câu 4: 1,5 điểm**

a. Lương thực – thực phẩm tươi sống: rau, củ, quả tươi, cá, tôm,…

Lương thực – thự phẩm qua chế biến: cá rán, cơm, thức ăn đóng hộp

(mỗi ý đúng cho 0,25 điểm, học sinh chỉ lấy 1 ví dụ vẫn cho điểm )

b. Phải bảo quản lương thực – thực phẩm vì lương thực - thực phẩm dễ bị hỏng trong không khí( 0,25 điểm)**/** do nấm và vi khuẩn phân hủy0,5 điểm**/**nếu không được bảo quản và bảo quản không đúng cách.0,25 điểm

**5. Phụ lục**

**6. Nhận xét**